

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KKTCN ngày /6/ 2025 của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập Quỹ
A	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu	81.390	81.390	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí	41.582	41.582	-	-	-
1.1	Lệ phí	1,80	1,80			-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	1,80	1,80			
1.2	Phí	41.580	41.580	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	145	145			
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch)	746	746			
	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Nam Giang	40.689	40.689			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	39.808	39.808			
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại	32.496	32.801	-	-	26
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	73	377	-	-	26
1.1	Chi hoạt động hành chính, sự nghiệp	-	304	-	-	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		304			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính	73	73			26
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	32.424	32.424			
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN	37.442	37.440	-	-	-
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	37.442	37.440	-	-	-
1.1	Lệ phí	4	2			-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	4	2			
1.2	Phí	37.439	37.439	-	-	-
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	73	73			

	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch)	746	746			
	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Nam Giang	36.620	36.620			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.007	19.007	-	-	-
1	Chi quản lý hành chính	11.276	11.276			-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.799	9.799			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.477	1.477			
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>					
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề					
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình					
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
5	Chi bảo đảm xã hội					
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
6	Chi hoạt động kinh tế	7.715	7.715			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.019	2.019			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.697	5.697			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15	15			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15	15			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin					
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					

8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn					
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao					
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
11	Chi Chương trình mục tiêu					
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>					
2	Chi Chương trình mục tiêu					
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>					

Biểu số 5 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam

Chương: 599

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-KKTCN ngày / 6/ 2025 của Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
A	Quyết toán thu	-	-						
I	Quyết toán thu	-	-						
A	Tổng số thu	81.390	81.390	893	893	39.808	39.808	40.689	40.689
1	Số thu phí, lệ phí	41.582	41.582	893	893	-	-	40.689	40.689
1.1	Lệ phí	2	2	2	2	-	-	-	-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	2	2	2	2				
1.2	Phí	41.580	41.580	891	891	-	-	40.689	40.689
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	145	145	145	145				
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch)	746	746	746	746				
	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Nam Giang	40.689	40.689					40.689	40.689

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	39.808	39.808			39.808	39.808		
3	Thu sự nghiệp khác	-	-						
B	Chi từ nguồn thu được để lại	32.801	32.801	-	-	32.424	32.424	304	304
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	377	377			-	-	304	304
1.1	Chi hoạt động hành chính, sự nghiệp	304	304			-	-	304	304
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	304	304					304	304
1.2	Chi quản lý hành chính	73	73	73	73	-	-	-	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-						
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-						
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	32.424	32.424			32.424	32.424		
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-						
C	Số thu nộp NSNN	37.440	37.440	821	821	-	-	36.620	36.620
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	37.440	37.440	821	821	-	-	36.620	36.620
1.1	Lệ phí	2	2	2	2	-	-	-	-
	Lệ phí cấp phép xây dựng	2	2	2	2				
1.2	Phí	37.439	37.439	819	819	-	-	36.620	36.620

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	73	73	73	73				
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (quy hoạch)	746	746	746	746				
	Thu phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực Cửa khẩu quốc tế Nam Giang	36.620	36.620					36.620	36.620
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	-	-						
3	Hoạt động sự nghiệp khác	-	-						
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	19.007	19.007	13.308	13.308	2.115	2.115	3.584	3.584
1	Chi quản lý hành chính	11.276	11.276	11.276	11.276	-	-	-	-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.799	9.799	9.799	9.799				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.477	1.477	1.477	1.477				
2	Nghiên cứu khoa học	-	-						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	-	-						
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	-	-						
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	-	-						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-	-						
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	-	-						
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
5	Chi bảo đảm xã hội	-	-						
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
6	Chi hoạt động kinh tế	7.715	7.715	2.016	2.016	2.115	2.115	3.584	3.584
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.019	2.019					2.019	2.019
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	5.697	5.697	2.016	2.016	2.115	2.115	1.565	1.565
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	15	15	15	15	-	-	-	-
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15	15	15	15				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	-	-						
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-						
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						

Số TT	Nội dung	Tổng cộng		Văn phòng Ban		Trung tâm Hạ tầng		Ban Quản lý cửa khẩu quốc tế Nam Giang	
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	-	-						
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-						
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-						
11	Chi Chương trình mục tiêu	-	-						
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	-	-						
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)</i>	-	-						
2	Chi Chương trình mục tiêu	-	-						
	<i>(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)</i>	-	-						

